

## TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TỪ NGỮ PHẬT GIÁO TRONG CÁC BẢN KINH DỊCH TỪ HÁN SANG VIỆT Ở THẾ KỶ 20

NGUYỄN THỊ BÍCH THÚY \*

**Tóm tắt:** Dịch là nghệ thuật làm giàu ngôn ngữ theo một quy trình phát triển tự nhiên và cần thiết trong xã hội, là một quá trình sáng tác dịch phẩm mới được thiết lập thông qua ranh giới ngôn ngữ. Các bản kinh Phật dịch từ Hán sang Việt ở thế kỷ 20 là một minh chứng quá trình phát triển của từ ngữ Phật giáo. Tùy theo bối cảnh xã hội, các dịch giả đã khéo sử dụng các thuật ngữ, từ Hán Việt, từ thuần Việt mang *tính kế thừa* và *tính dung hợp* phong phú đa dạng.

**Từ khóa:** Thuật ngữ, từ Hán Việt, từ thuần Việt, kế thừa, dung hợp.

**Abstract:** Translation is the art of enriching languages according to a process of natural and necessary development in society, is a process of composing new translation established through language boundaries. The Buddhist texts translated from Chinese into Vietnamese in the twentieth century are a testament to the development of Buddhist words. Depending on the social context, translators have cleverly used the terminology, Sino-Vietnamese words, pure Vietnamese words with rich inheritance and diverse fusion.

**Keywords:** Terminology, Sino-Vietnamese word, pure Vietnamese words, inheritance, fusion.

### Dẫn nhập

Xã hội phát triển, ngôn ngữ ngày càng có nhiều sự thay đổi, cách nói, cách diễn đạt trong các thời kỳ cũng khác nhau. Trải qua

nhiều thập niên dịch thuật, với sự phát triển của tiếng Việt, người Việt đã có ý thức trong việc vay mượn và tạo ra từ Hán Việt mới theo cách hiểu của mình để sử dụng trong các bản kinh tiếng Việt.

Theo đó, từ ngữ Phật giáo trong văn dịch từ Hán sang Việt không ngừng được chọn lọc *từ* và *nghĩa của từ*, trau chuốt văn phong, có sự liên tưởng phong phú trong từng ngữ cảnh văn bản. Nghĩa của từ cũng được chú ý trong hành vi tại lời tác động trực tiếp vào người đọc, người nghe; hành động gián tiếp thể hiện thái độ xã hội ở người tiếp nhận. Trong quá trình kế thừa và vay mượn từ ngữ, các dịch giả Việt đã có sự dung hợp, tùy theo môi trường, hoàn cảnh xã hội mà kết hợp sáng tạo từ ngữ mang nét đặc trưng phong cách Việt ở đầu thế kỷ 20.

### 1. Hiện tượng sử dụng từ Hán Việt và từ thuần Việt trong các thập niên đầu thế kỷ 20

Vào những thập niên đầu thế kỷ 20, kinh sách Phật giáo tiếng Hán rất ít có bản dịch sang tiếng Việt, chỉ có những tác phẩm kinh ngắn được phiên âm Hán Việt chủ yếu như kinh *A-di-đà*, kinh *Phổ Môn*, kinh *Hồng Danh sám hối*. Trong đó, một số bản như kinh Kim Cang, kinh Pháp Hoa được dịch sang tiếng Việt đăng hàng tuần trên các tạp chí Phật giáo: Tạp chí *Từ Bi Âm* (1932), tạp chí *Vạn Hạnh*

\* ThS, NCS - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh; Email: thuyhanvan@yahoo.com

(1967), tạp chí *Tư tưởng Phật giáo* (1967),..., nhưng để mọi người dễ thuộc lòng thuận tiện đọc tụng trong các khóa tu hằng ngày, giới tu sĩ vẫn thường theo bản phiên âm Hán Việt. Sau phong trào *Chấn hưng Phật giáo* (1932 - 1945), những vị tăng sĩ khởi xướng dịch các bản kinh Phật Đại thừa nhiều tập là Hòa thượng Thích Trí Độ (1894 - 1979), HT. Thích Trí Thủ (1909 - 1984), HT. Thích Thiện Hoa (1918 - 1973), HT. Thích Trí Tịnh (1917 - 2014), và cư sĩ Đoàn Trung Còn (1908 - 1988), cư sĩ Tâm Minh (Lê Đình Thám, 1987 - 1969),... Tình hình dịch thuật kinh Phật ở thời kỳ này có nhiều đặc điểm đáng ghi nhận như:

*Về trình độ tri thức dịch*, các dịch giả thường chỉ được đào tạo qua một số ít các trường Phật học về chữ Hán, các lớp chữ Hán mang tính tự phát được tổ chức dạy tại chùa, người học trước dạy lại người sau. Để dịch kinh từ Hán sang Việt, dịch giả chỉ căn cứ vào vài quyển *Hán Việt tự điển*, *Hán Việt từ điển* của Thiều Chửu và Đào Duy Anh. Trong hoàn cảnh dịch kinh không có nhiều tư liệu, từ điển để tra cứu, các dịch giả đã tự nghiên cứu, đúc kết kinh nghiệm tu hành để thấu hiểu hàm ý của từ ngữ trong kinh Phật chữ Hán; tiếp đó vận dụng kỹ năng dịch thuật từ người trước mà tiến hành dịch kinh.

*Về trình độ tri thức của người học Phật*, người đến chùa phần nhiều là giới bình dân, chủ yếu để nghe kinh Phật, lễ Phật cầu tiêu tai giải nạn, bình an, thêm phước sống lâu. Vì vậy, để mọi người có thể hiểu được từ ngữ, tiếp nhận Phật pháp, tin vào lẽ nhân quả, lánh dữ làm lành, các bản kinh đã dịch ở thời kỳ này thường theo hai xu hướng: dùng từ thuần Việt thay thế từ Hán Việt, dịch âm Hán Việt và chú thích. Có thể nói, đây là đặc trưng tiêu biểu của từ ngữ Phật giáo trong dịch thuật ở đầu thế kỷ 20.

### 1.1. Dùng từ thuần Việt thay từ Hán Việt

Trường hợp này, các dịch giả y cứ vào nét nghĩa chính của từ Hán Việt để chọn từ thuần Việt tương đương thay thế, tiêu biểu như thuật

ngữ Hán Việt “lậu lậu” trong kinh Phật. Theo *Bách khoa từ điển*, từ lậu có 7 nghĩa như: *roi rớt, sót mắt, rỉ chảy, lộ bí mật, thời khắc, bệnh lậu, thói tha*. Theo *Hán Việt đại từ điển*, từ “lậu”<sup>(1)</sup> có 18 nghĩa, nét nghĩa 18 chỉ cho “phiền não”. Căn cứ nghĩa ngữ văn trong xã hội, dịch giả Đoàn Trung Còn đã dịch thuật ngữ Hán Việt “lậu” sang thuần Việt là “lầm lỗi”, còn dịch giả Trí Quang dịch “lậu” là “sơ hở”. Ví dụ:

+ Trường hợp lậu “lậu” có nghĩa “lầm lỗi”

[1]佛住王舍城耆闍崛山中，與大比丘眾萬二千人俱，皆是阿羅漢，諸漏已盡，無復煩惱。

Âm HV: Phật trụ Vương Xá thành Kỳ-xà-quạt sơn trung, dữ đại tỷ-kheo chúng vạn nhị thiên nhân câu, giai thị A-la-hán, chư lậu dĩ tận, vô phục phiền não.

Nghĩa: Phật ngự gần thành Vương Xá, trên núi Kỳ-xà-quạt với mười hai ngàn vị tỷ-kheo, tất cả đều chứng quả A-la-hán. Các vị này đều không còn “lầm lỗi”, thoát khỏi phiền não. [1936; 7;5]

+ Trường hợp “lậu lậu” có nghĩa “sơ hở”

[2] Đức Thế Tôn ở trong đỉnh Linh Sơn, thuộc thành Vương Xá, cùng chúng đại tỷ-kheo mười hai ngàn vị, toàn là những bậc A-la-hán mà sự “sơ hở” đã tận diệt, sự phiền não không còn tái sanh [1986;10;54].

Trương tự, trong bản kinh Diệu Pháp Liên Hoa dịch từ Hán sang Việt, hai dịch giả Đoàn Trung Còn và dịch giả Thích Trí Quang đều dùng từ thuần Việt thay thế các thuật ngữ Phật giáo Hán Việt, như thuật ngữ “hữu học”<sup>(2)</sup> dịch là “còn học, tiếp tục tu học”; “vô học”<sup>(3)</sup> dịch là “hết học, tu học hoàn tất”; “nhất tâm” dịch là “một lòng, chuyên chú”, ...

### 1.2. Dịch âm Hán Việt và chú thích

Các thuật ngữ Hán Việt trong kinh Phật thường đa nghĩa. Vì thế, một số dịch giả căn cứ vào tính khái quát và sắc thái biểu cảm của từ, nghĩa của từ Hán Việt và thuần Việt, đã chọn phương thức giữ nguyên âm thuật ngữ Hán Việt và chú thích. Nếu như dịch giả Thích Trí Quang hay Đoàn Trung Còn chọn hình

thức dùng từ thuần Việt thay thế từ Hán Việt, thì dịch giả Thích Trí Tịnh lại chọn hình thức dịch âm các thuật ngữ Hán Việt và chú thích.

Ví dụ: đoạn nguyên văn chữ Hán trong câu [1], dịch giả Thích Trí Tịnh đã dịch:

[3] Đức Phật ở trong núi Kỳ-xà-quật, nơi thành Vương Xá cùng chúng đại tỳ-kheo một muôn hai nghìn người câu-hội. Các vị đó đều là bậc A-la-hán, các *lậu* đã hết không còn phiền-não [7; tr. 9, 23].

Ngoài ra, đối với các thuật ngữ chỉ mười đức hiệu của đức Phật Thích-ca<sup>(4)</sup>, tên tiêu đề kinh, dịch giả Thích Trí Tịnh cũng chọn cách dịch âm Hán Việt và chú thích như “kinh Diệu Pháp Liên Hoa”, phẩm “Dược thảo dụ”, phẩm “Pháp sư”, phẩm “An lạc hạnh”,... Trong khi đó, dịch giả Thích Trí Quang dịch hoàn toàn sang nghĩa tiếng Việt “kinh Hoa Sen Chánh Pháp”, phẩm “Cỏ thuốc”, phẩm “Người điễn giảng Pháp Hoa”, phẩm “Sống yên vui”,...

## 2. Hiện tượng sử dụng từ Hán Việt trong kinh Phật dịch từ Hán sang Việt ở cuối thế kỷ 20

Chức năng của ngôn ngữ là chuyển tải thông tin, truyền đạt nội dung thông báo. Do hoàn cảnh địa lý và điều kiện lịch sử, sự phân bố giữa các giai tầng trong xã hội đã làm nảy sinh những lớp từ ngữ mới. Về điểm này, tác giả Nguyễn Văn Khang đã ghi nhận: “Sự tác động của nhân tố xã hội - ngôn ngữ thường không chỉ là một mà là sự tổng hợp của nhiều nhân tố dưới hình thức “nhân tố nọ kéo theo nhân tố kia”” [4; tr.6, 149].

Trong quá trình tiếp xúc tiếng Việt, nhiều từ Hán Việt có sự biến đổi “giáng cấp” (theo nghĩa ngữ văn) không còn phù hợp với nội dung kinh Phật, không phù hợp với phong cách văn bản. Do vậy, để đáp ứng nhu cầu tri thức của các giai tầng tri thức trong xã hội, các dịch giả Phật học lại mượn các từ Hán Việt đồng nghĩa có sẵn, hoặc mượn các từ đơn tiết Hán Việt phối hợp với từ đơn tiết thuần Việt tạo thành các từ song tiết, đa tiết, thay thế các thuật ngữ Phật giáo lâu đời có nghĩa hàm súc, sâu xa, khó hiểu.

Với quan điểm ấy, các dịch giả đã cố gắng hạn chế cách dịch phiên âm Hán Việt (chú thích), mà chọn phương pháp đưa các từ Hán Việt thông dụng hoặc từ thuần Việt có nghĩa tương đương vào trong văn bản để thay những trường hợp *từ* và *nghĩa* của từ Hán Việt tối nghĩa.

Khảo sát những bản kinh Phật tiếng Việt hiện tại, việc *giải mã* và *nhập mã* từ ngữ trong các bản Kinh Phật tiếng Việt thường theo hai hình thức: khi có từ Hán Việt tương đương và khi không có từ Hán Việt tương đương. Sự vay mượn này luôn được xét ở ba cấp độ đặc trưng: sắc thái ngữ nghĩa, sắc thái biểu cảm và màu sắc phong cách của từ Hán Việt, từ thuần Việt trong văn cảnh.

### 2.1. Dùng từ Hán Việt mang sắc thái ngữ nghĩa khái quát, trừu tượng

Về phương diện từ ngữ, các bản kinh tiếng Hán ngữ nguồn thường bị hạn chế số lượng từ theo niêm luật (rút gọn từ), có những văn bản dùng các từ Hán Việt tối nghĩa, hoặc nghĩa của từ Hán Việt bị giáng cấp theo nghĩa đời thường, hoặc vì sắc thái ngữ nghĩa của từ thuần Việt không phù hợp văn cảnh, nên khi dịch sang tiếng Việt, thường có sự mượn từ gốc Hán có sẵn và kết hợp sáng tạo thành các từ Hán Việt có nghĩa tương đương khái quát để thay thế. Trong phạm vi nhất định, các dịch giả Việt ngữ đã sử dụng và giữ nguyên ngữ nghĩa nhóm từ song tiết Hán Việt có cùng trường từ vựng ngữ nghĩa tương đương đã được phổ biến trong xã hội để diễn tả cảm xúc tâm trạng, ý tưởng của các nhân vật trong kinh và giữ nguyên sắc thái ngữ nghĩa của từ. Ví dụ:

(1) Dùng các từ Hán Việt có cùng trường từ vựng ngữ nghĩa chỉ trạng thái tinh thần tích cực: hoan hỷ 歡喜, hân hoan 欣歡, an lạc 安樂, an tường 安祥, an nhiên 安然, sảng khoái 爽快, thư thái 舒泰, phấn khởi 奮起, tiêu dao 逍遙, tự tại 自在, vô ngại 無礙.

(2) Dùng các từ Hán Việt có cùng trường từ vựng ngữ nghĩa chỉ trạng thái tinh thần tiêu cực: khổ não 苦惱, khổ sở 苦楚, khổ tâm 苦心,

sâu khổ 愁苦, khiếp nhược 怯弱 (nhát gan, yếu hèn), phiền não 煩惱, ưu sầu 憂愁, ưu phiền 憂煩, nhu nhược 柔弱, phẫn nộ 忿怒, bi ai 悲哀, bi lụy 悲累, cảm thương 感傷, thương cảm 傷感, thương tâm 傷心, cảm khái 感慨, hoài nghi 懷疑, nghi hoặc 疑惑, mê muội 迷昧, si mê 癡迷, thất vọng 失望, tuyệt vọng 絕望, oán hận 怨恨, oán thù 怨仇, tự ti 自卑, mặc cảm 默感, nhẫn tâm 忍心, ...

(3) Dùng các từ Hán Việt có cùng trường từ vựng ngữ nghĩa biểu lộ sự tôn kính, trân trọng: ái mộ 愛慕, hâm mộ 歆慕, ngưỡng mộ 仰慕, kính phục 敬服, tôn kính 尊敬, tôn trọng 尊重, kính quý 敬貴, kính trọng 敬重, cung kính 恭敬, thành kính 誠敬, trân trọng 珍重, phụng sự 奉事, thừa hành 承行.

(4) Dùng các từ Hán Việt có cùng trường từ vựng ngữ nghĩa biểu lộ sự nhớ nhung: lưu luyến 留戀, hoài niệm 懷念, hoài vọng 懷望, tưởng niệm 想念, truy niệm 追念, lưu niệm 留念, ...

(5) Dùng các từ Hán Việt có cùng trường từ vựng ngữ nghĩa chỉ số đông: tứ bối 四輩/ tứ chúng 四眾, quần chúng 群衆/ đại chúng 大衆/ hội chúng 會衆, chúng sanh 眾生/quần sanh 群生, ...

Trong 5 nhóm ví dụ được nêu, phần lớn là các từ Hán Việt do người Việt tạo theo các cấu trúc từ ghép đẳng lập, chỉ có một số từ ngữ có trong bản nguồn kinh Phật.

## 2.2. Dùng các từ Hán Việt biểu thị tính chất tĩnh tại, trang trọng

### 2.2.1. Biểu thị tính chất tĩnh tại

Các từ song tiết Hán Việt được vay mượn có tính khái quát và có nghĩa tương đương với từ thuần Việt nhưng sắc thái biểu cảm của mỗi từ không như nhau. Như tác giả Cù Đình Tú ghi nhận, tuy cùng chỉ một đối tượng nhưng phần nhiều “các từ Hán Việt luôn có sắc thái ý nghĩa khái quát, trừu tượng, biểu thị tính chất tĩnh tại, còn từ thuần Việt thì có sắc thái ý nghĩa cụ thể, sinh động”. [1983; 1, 142]. Vận dụng quan điểm này, các dịch giả Việt ngữ đã tùy theo từng hình thức ngữ cảnh văn bản, tùy theo cấp độ phân tầng của từng cấp bậc đối

thoại, trong câu tường thuật, câu kể, v.v. mà có sự ứng dụng song hành các từ song tiết Hán Việt và từ tiếng Việt có nghĩa tương đương. Tiêu biểu như:

Từ Hán Việt	Từ thuần Việt
Hoan hỷ 歡喜	vui vẻ, vui mừng, vui lòng
Tích cực 積極	hăng hái
Hân hoan 欣歡	vui mừng
Hạnh phúc 幸福	sung sướng, vui sướng
Phiền não 煩惱	buồn rầu
Thuyết pháp 說法	nói pháp
Nghinh tiếp 迎接	đón tiếp

Xét các từ song tiết Hán Việt và thuần Việt có sắc thái biểu cảm đã nêu, có những từ có thể dùng tương đương trong ngữ cảnh bản kinh tiếng Việt nhưng có những từ chỉ dùng được trong một tình huống.

Ví dụ:

- *Hoan hỷ / vui vẻ / vui mừng*

[4a] Sau khi nghe những lời Phật dạy, các tỳ-kheo *hoan hỷ* phụng hành. [kinh *Tăng Nhất A-hàm*, q17, tr. 422].

Có thể dịch như câu [4b]

[4b] Sau khi nghe những lời Phật dạy, các tỳ-kheo *vui mừng* vâng theo.

Nhưng với từ song tiết Hán Việt “tích cực/hăng hái” thì chỉ dịch hoặc nói như [5a].

[5a] Chư tăng ni Phật giáo thành phố tích cực tham gia công tác từ thiện xã hội.

Nhưng không thể dịch/nói:

[5b] Chư tăng ni Phật giáo thành phố hăng hái tham gia công tác từ thiện xã hội.

Như vậy, từ Hán Việt “*hoan hỷ*” và từ thuần Việt “*vui mừng*” trong câu [4a] và [4b] đều có thể dùng các văn cảnh “bút dịch” và “khẩu dịch”, nhưng từ Hán Việt “*tích cực*” và từ thuần Việt “*hăng hái*” lại mang sắc thái biểu cảm khác nhau. Từ “*tích cực*” trong câu [5a] có sắc thái biểu cảm khái quát, tĩnh tại nội

tâm, ngược lại từ “*hăng hái*” trong câu [5b] biểu lộ trạng thái động ở hình thức bên ngoài, không phù hợp để dùng cho đối tượng là Tăng Ni. Tuy nhiên trong một ngữ cảnh chỉ đối tượng chung, thì từ “*hăng hái*” tạo nên một sắc thái biểu cảm tình nguyện.

[5c] Thanh niên Thành phố Hồ Chí Minh *hăng hái* lên đường thi hành nghĩa vụ quân sự.

Tương tự, từ đơn tiết Hán Việt “*tống* 送” có nghĩa tương đương với từ tiếng Việt “*tiễn*”, nhưng theo nghĩa ngữ văn, tiếng Việt “*tống*” mang sắc thái biểu cảm là *đuối đi* (tống khứ), nên trong văn kinh Phật dù bản bút dịch hay bản hội thoại đều hạn chế dùng từ này, mà chỉ dùng từ Hán Việt thông dụng “*tiễn*” → *cung tiễn*.

Ví dụ:

[6] *Cung tiễn* chư Tôn đức hồi quy bôn tự.

### 2.2.2. Biểu thị tính chất trang trọng

Từ Hán Việt và từ thuần Việt không chỉ khác nhau về sắc thái ngữ nghĩa, sắc thái biểu cảm mà còn khác nhau ở tính chất trang trọng. Từ ngữ vốn không có sự phân tầng giai cấp nhưng do người tiếp nhận văn cảnh mà có sự phân định theo hành động ngôn ngữ (có sự phân tầng thể hiện sắc thái từ ngữ trang trọng theo xu hướng cấp bậc vai: người ở vai nhỏ đối với người ở vai lớn và ngược lại). Điều này có ảnh hưởng sâu sắc trong văn bản bút dịch và văn bản khẩu dịch.

Một số từ thuần Việt được tạm xem là có nghĩa tương đương với từ Hán Việt nhưng đa phong cách chỉ thích hợp dùng trong phong cách khẩu ngữ. Vì thế, các bản kinh Phật tiếng Việt thường dùng các từ Hán Việt có sắc thái nghĩa và màu sắc phong cách thể hiện tính trang trọng phù hợp ngữ cảnh văn bản, đời sống thiền môn. Điển hình cách dùng một số từ ngữ Phật giáo Hán Việt và thuần Việt sau.

Ví dụ:

Từ Hán Việt	Từ thuần Việt
Cung thỉnh 恭請	kính mời
Khởi thân 起身	đứng lên, đứng dậy
An tọa 安坐	ngồi xuống
Thọ thực 受食	ăn cơm, dùng cơm
Viên tịch, thị tịch 圓寂, 寂示	chết, qua đời
Hộ niệm 護念	nhớ nghĩ, che chở
Niệm ân 念恩	nhớ ơn
Tri ân 知恩	biết ơn
Câu hội/vân tập/ tụ tập 俱會/雲集/聚集	nhóm họp, tụ lại

[7] *Cung thỉnh* chư Tôn thiên đức *khởi thân* niệm Phật hồi hương.

\* Không nói:

[8] *Kính mời* chư Tôn thiên đức *đứng lên* niệm Phật hồi hương.

Từ Hán Việt “*cung thỉnh*” được xem có nghĩa tương đương với từ thuần Việt là “*kính mời*”, nhưng tùy thuộc vào các sở chỉ mà cách sử dụng khác nhau. Ví dụ, sở chỉ của từ Hán Việt “*cung thỉnh*” là các danh từ chỉ đối tượng như “*Tam bảo*”, “*Phật, bồ-tát*”, và các từ ngữ “*chư tôn Giáo phẩm, chư tôn đức Tăng*” ở bậc vai trên thì phải dùng từ biểu thị trang trọng trong hai trường hợp bút dịch và khẩu dịch. Ngược lại, trường hợp dịch người ở bậc vai trên nói với người vai dưới, hoặc ngang bậc vai, thường dùng từ “*kính mời/ mời*”. Chẳng hạn:

[9] Chúng tôi *kính mời/ mời* chư Tôn đức phát biểu ý kiến.

Hoặc là:

[10] *Kính mời / mời* đại đức A ngôi (có khi dùng từ Hán Việt “*an tọa*”).

Một số từ song tiết Hán Việt “*câu hội/ vân tập/ tụ tập*” trong các bản kinh tiếng Hán chỉ sự nhóm họp số đông của giới tu sĩ trong đạo Phật, nhưng nghĩa của từ “*tụ tập*” đã bị giáng cấp theo nét nghĩa xấu mà xã hội thường dùng như “*tụ tập* chơi bài, *tụ tập* cờ bạc,...”. Vì sắc thái nghĩa của từ thay đổi theo nhận thức xã hội nên các từ Hán cổ “*câu hội/ vân tập*” vẫn

được mượn lại nguyên âm. Mặt khác, do các từ ngữ trong kinh Phật thường có ý nghĩa hàm ẩn, như “viên tịch, thị tịch, quy tịch, nhập tịch, thiên hóa, thuận thế quy chân” không chỉ đơn thuần đề cập trạng thái chết của một con người mà còn có nghĩa chỉ vị Tăng sĩ đã xả bỏ cảnh giới tạp nhiễm hữu lậu (phiền não), trở về với cảnh giới Niết-bàn tịch tĩnh vô lậu giải thoát.

Thế nên khi một vị tu sĩ qua đời, kinh sách vẫn dùng từ “thị tịch, viên tịch”, không dùng từ “chết” vì thiếu sự tôn kính, trang trọng. Hoặc như từ “hộ niệm 護念” được dùng trong kinh Phật để chỉ sự quan tâm thương tưởng của chư Phật, bồ-tát đến các hàng đệ tử, nhưng hiện tại từ ngữ này lại chuyển hướng theo nghĩa “đi trợ niệm cho người mới qua đời”. Sự chuyển nghĩa này đã tạo nên những từ ngữ Phật giáo theo nét nghĩa mới, cần được chọn lọc phù hợp với phong cách sử dụng từ Hán Việt và từ thuần Việt ở cuối thế kỷ 20.

### 3. Kết luận

Như vậy, tình hình dịch thuật các bản kinh Phật từ Hán sang Việt hiện nay có sự chọn lọc sử dụng các từ Hán Việt hoặc từ thuần Việt phù hợp với ngữ cảnh. Qua đó, chúng tôi nhận thấy phạm vi hành chức của từ ngữ Phật giáo trong dịch thuật có các đặc trưng:

- *Tính khu biệt*, từ ngữ trong các bản kinh dịch từ Hán sang Việt tuy có tính dung hợp tùy thời ứng dụng nhưng nghĩa của từ vẫn có tính khu biệt trong hành chức theo thứ bậc phẩm vị, theo thể loại văn bản. Quy chiếu theo đối tượng trong nội dung văn bản, các từ ngữ được chọn dùng sẽ khác nhau, hoặc mượn dùng nguyên khối và bảo lưu ý nghĩa của từ. Đối với các nhóm từ song tiết Hán Việt, trong trường hợp từ thuần Việt không có nghĩa tương đương, các dịch giả tạm thay bằng các từ Hán Việt có nét nghĩa tương đương, tạo ra các lớp từ cùng trường nghĩa trong văn bản, làm giàu thêm vốn từ Việt Hán.

- *Tính xã hội hóa*, mục đích sử dụng từ ngữ của Phật giáo là hướng đến con người nên

luôn theo sự phát triển của ngôn ngữ xã hội mà có thay đổi thích nghi với từng bối cảnh dịch thuật. Do vậy, các bản kinh thường sử dụng các từ thuần Việt biến âm theo vùng miền. Đặc biệt là dùng nhiều từ *đồng nghĩa* thuần Việt địa phương thay thế để tăng thêm sức biểu cảm và có tính hàm súc của từ ngữ.

### CHÚ THÍCH

<sup>1</sup> “Lậu 漏” có 18 nghĩa: đồng hồ cát, thời khắc, thắm, ri chày, dột, để lộ, bỏ sót, trốn tránh (trốn thuế), ô nhiễm, xó nhà, sơ hở, đồ nát, sơ sài, què mùa (tê lậu), lừa gạt, xuyên qua, bỏ túc, phiền não [*Hán Việt Đại Từ Điển*].

<sup>2</sup> Hữu học” chỉ những vị tu hành chưa diệt hết phiền não còn phải tu học tiếp Giới, Định, Tuệ [*Phật Quang từ điển*].

<sup>3</sup> Vô học” chỉ những vị tu hành chứng đắc quả vị, không còn phiền não [*Phật Quang từ điển*].

<sup>4</sup> Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến tri, Minh Hạnh túc, Thiện Thệ, Thế Gian giải, Vô Thượng sĩ, Điều Ngự, Trưởng phu, Thiên Nhân sư, Phật Thế Tôn.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đoàn Trung Còn, *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh*, Nxb. Sài Gòn, Sài Gòn, 1936.
- [2] Nguyễn Văn Khang, *Vai trò của một số nhân tố ngôn ngữ - xã hội trong việc hình thành nghĩa của các yếu tố Hán Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 4, 1992.
- [3] Nguyễn Văn Khang, *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.
- [4] Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2014.
- [5] Lê Đình Khẩn, *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
- [6] Thích Trí Quang, *Kinh Hoa Sen Chánh Pháp*, Trang điện tử Đạo Phật Ngày Nay, 1986.
- [7] Thích Trí Tịnh, *Kinh Tam Bảo*, Nxb. Thành hội Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1949.
- [8] Thích Trí Tịnh, *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Nxb. Giáo hội Tăng-già Nam Việt, 1961.
- [9] Cù Đình Tú, *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983.
- [10] Lưu Trọng Tuấn, *Dịch thuật văn bản khoa học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.